

## RỪNG CỘNG ĐỒNG VỚI XOÁ ĐÓI GIẢM NGHÈO Ở CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ MIỀN NÚI VIỆT NAM

VƯƠNG XUÂN TÌNH

### 1. Giới thiệu

Trong Luật đất đai năm 1993, cộng đồng (th- ờng đ- ọc hiểu là bản, buôn, phum, sóc... của các dân tộc thiểu số) không là đối tượng đ- ọc giao quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, trên thực tế, ở nhiều vùng dân tộc thiểu số, cộng đồng vẫn sử dụng một diện tích đất đai đáng kể, đặc biệt là đất rừng, vẫn có vai trò trong quản lý một số lĩnh vực liên quan đến đất đai, nh- điều tiết thủy lợi, bảo vệ mùa màng, bảo vệ rừng...

Những bất cập nêu trên của Luật đất đai năm 1993 chính là nguyên nhân cho các tranh luận về rừng cộng đồng và rộng hơn là vai trò của cộng đồng trong sử dụng đất ở Việt Nam. Cuộc tranh luận này không chỉ diễn ra trong giới khoa học xã hội, mà cả với những chuyên gia về lâm nghiệp, nông nghiệp, các nhà quản lý đất đai và những ng- ời làm công tác phát triển cộng đồng... Tuy có những quan điểm khác nhau về vấn đề định nghĩa, phân loại, xác định vai trò của cộng đồng..., song nhìn chung, các ý kiến đều cho rằng trong bối cảnh hiện nay của Việt Nam, nên coi cộng đồng là một đối tượng đ- ọc giao đất.

Kết quả của các thảo luận nêu trên đã dẫn tới việc điều chỉnh trong Luật đất đai sửa đổi năm 2003 và luật khác có liên quan. Theo các bộ luật này, cộng đồng là đối tượng đ- ọc giao đất, giao rừng. Tuy nhiên, vấn đề đặt ra là đất và rừng giao cho cộng đồng có

thực sự hiệu quả hay không, trong đó có vai trò với xoá đói giảm nghèo hay không?

Bài viết này sẽ góp phần trả lời câu hỏi nêu trên. Các ý kiến của tác giả trong bài viết chủ yếu dựa vào kết quả nghiên cứu khi tham gia Dự án “Giảm nghèo ở cộng đồng vùng cao khu vực sông Mê Kông qua nâng cao lâm nghiệp cộng đồng và lâm nghiệp công nghệ” (RETA 6115) thực hiện tại Campuchia, Lào và Việt Nam, từ năm 2004 đến năm 2006; đồng thời, có tham khảo nghiên cứu của các đồng nghiệp.

Để ng- ời đọc tiện theo dõi, một số thuật ngữ then chốt liên quan đến nội dung bài viết đ- ọc hiểu nh- sau:

- *Cộng đồng*: Là nhóm ng- ời có chung lợi ích và có khả năng tự điều hành trong sử dụng rừng.

- *Rừng cộng đồng*: Gồm *rừng cộng đồng truyền thống* (traditional community forest) - rừng của làng đ- ọc quản lý theo luật tục; và *rừng cộng đồng mới* (introduced community forest) - loại rừng cộng đồng đ- ọc hình thành do kết quả của chính sách giao đất giao rừng của Nhà n- ớc Việt Nam. Nội dung chính của bài viết này chủ yếu đề cập tới loại rừng cộng đồng mới.

### 2. Tổng quan tài liệu

Rừng cộng đồng ở Việt Nam đ- ọc nghiên cứu từ rất sớm, song chủ yếu là rừng cộng đồng truyền thống. Nghiên cứu về loại

rừng cộng đồng này, tr-ớc hết phải kể tới các nhà khoa học xã hội thuộc những lĩnh vực nh- dân tộc học, sử học, văn hoá dân gian. Một số nhà khoa học của các ngành lâm nghiệp, nông nghiệp cũng có nghiên cứu về luật tục trong quản lý và sử dụng đất rừng nhằm phục vụ trực tiếp cho công cuộc định canh định c- hoặc giao đất giao rừng... Nói tới vai trò của cộng đồng trong quản lý rừng, các nhà khoa học Việt Nam th-ờng chú ý đến vai trò tự quản của cộng đồng, trên cơ sở vận hành của luật tục. Điều đó có nghĩa, luật tục đ-ợc xem nh- công cụ điều khiển các hoạt động của một đơn vị dân c-. Tuỳ theo từng bối cảnh xã hội mà công cụ này có tác dụng đến mức nào. □ xã hội tiền nhà n-ớc, luật tục chi phối mọi hoạt động của ng-ời dân trong cộng đồng; còn với xã hội đã có nhà n-ớc, luật tục th-ờng tồn tại song hành với luật pháp, có thể bổ sung cho luật pháp và đôi khi cũng ch- a phù hợp với luật pháp.

Với các nhà khoa học xã hội Việt Nam, tuy quan tâm đến vai trò của luật tục trong quản lý, sử dụng đất rừng ở các dân tộc, song những nghiên cứu nhìn chung vẫn còn tản mạn. Sự tản mạn này có nguyên nhân từ mục đích nghiên cứu: Đó là khi xem xét luật tục về quản lý, sử dụng đất rừng, chủ yếu họ chỉ đặt nó trong khuôn khổ của nghiên cứu về tổ chức xã hội. Nói cách khác, các nghiên cứu của họ chủ yếu nhằm tìm hiểu những vấn đề về xã hội và văn hoá tộc ng-ời. Điển hình cho các nghiên cứu về mối quan hệ ruộng đất, trong đó có việc sở hữu và sử dụng đất rừng trong xã hội truyền thống, phải kể tới công trình của Mạc Đ-ờng (1962) và Nguyễn Từ Chi (1996) về các hình thức khai thác ruộng đất ở vùng ng-ời M-ờng tr-ớc Cách mạng tháng Tám 1945; của Ngô Đức Thịnh (1977) về sở hữu và sử dụng đất đai

truyền thống của các dân tộc ở tỉnh Quảng Bình; của Phạm Quang Hoan (1994) và Nguyễn Ngọc Thanh (1999, 2002) về luật tục trong bảo vệ nguồn tài nguyên thiên nhiên... Liên quan đến các nghiên cứu thuộc đề tài trên, còn phải kể tới những công trình của các tác giả viết về văn hoá tộc ng-ời, có đề cập tới luật tục trong sở hữu và sử dụng đất đai truyền thống ở các dân tộc, nh- Cẩm Trọng (1978) khi viết về ng-ời Thái; Bế Viết Đăng, Nguyễn Khắc Tụng, Nông Trung (1971) khi viết về ng-ời Dao; công trình *Các dân tộc ít ng-ời ở Việt Nam (Các tỉnh phía Bắc và các tỉnh phía Nam)* (1978, 1984); L- u Hùng (1994) khi viết về *Buôn làng cổ truyền xứ Th-ợng...*

Kể từ khi tiến hành công cuộc Đổi Mới (1986), nghiên cứu của các nhà khoa học xã hội về luật tục liên quan đến sử dụng đất rừng đã gắn bó mật thiết hơn với sự phát triển kinh tế-xã hội ở vùng dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc. Đó là các công trình của những tác giả nh- V-ong Xuân Tình (1993, 2000), Vương Xuân Tình và Peter Hjamdah (1997) khi nghiên cứu về luật tục sử dụng đất ở các dân tộc Tày, Nùng, Hmông và Dao; của Thomas Sikor và Đào Minh Tr-ờng (2001) nghiên cứu về thay đổi trong sử dụng đất của ng-ời Thái; của La Công □ (2002) xem xét về tranh chấp đất đai, trong đó đề cập đến các di sản luật tục của ng-ời Tày và ng-ời Dao; của Lê Sĩ Giáo (2000) khi phân tích về các luật tục liên quan đến sử dụng đất và nguồn tài nguyên ở các dân tộc thiểu số vùng miền núi phía Bắc, trong đó chú trọng đến luật tục của các dân tộc Thái, Dao, Hmông; của Quách Thị Oanh (2003), Trần Đăng Tuấn (2003) viết về vai trò của luật tục trong sử dụng đất rừng và đất n-ong rẫy ở ng-ời M-ờng tỉnh Phú Thọ... Và gần đây, để đáp ứng nhu cầu triển khai Luật

đất đai năm 2003, đ-ợc sự tài trợ của World Bank (WB), một nhóm các nhà khoa học liên ngành, trong đó có khoa học xã hội, đã tìm hiểu về luật tục liên quan đến sử dụng đất ở Việt Nam (Bùi Quốc Toàn, Elke Foerster, Nguyễn Văn Chiến, Thu Nhung Mlô, Ulrich Apel và V-ơng Xuân Tình, 2004).

Nghiên cứu về rừng cộng đồng mới ở Việt Nam mới đ-ợc tiến hành trong thời gian gần đây, chủ yếu phục vụ cho giao đất, giao rừng và cung cấp những luận cứ khoa học cho việc thực hiện chính sách giao đất, giao rừng cho cộng đồng.

Các nghiên cứu về rừng cộng đồng mới ở Việt Nam th-ờng đ-ợc đặt trong bối cảnh rừng cộng đồng nói chung, nghĩa là bao gồm cả rừng cộng đồng truyền thống và còn rất ít liên quan đến xoá đói, giảm nghèo. Hà Công Tuấn (2002) cho biết, rừng và đất lâm nghiệp do cộng đồng quản lý, về cơ bản, thuộc 3 loại: 1) Rừng và đất lâm nghiệp do cộng đồng quản lý từ nhiều đời nay; 2) Rừng và đất lâm nghiệp đ-ợc chính quyền địa ph-ơng giao cho cộng đồng thôn bản hoặc cho các tổ chức xã hội quản lý, sử dụng lâu dài vào mục đích lâm nghiệp; và 3) Rừng và đất lâm nghiệp do cộng đồng nhận khoán bảo vệ của các chủ sử dụng khác và các tổ chức nhà n-ớc.

Theo cách phân loại trên, loại thứ hai và thứ ba trùng với khái niệm rừng cộng đồng mới. Hà Công Tuấn (2002, tr. 9) còn cho biết thêm: theo số liệu báo cáo của các địa ph-ơng và số liệu điều tra của Cục Kiểm lâm thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, đến tháng 6 năm 2001, cộng đồng dân c- thôn bản của cả n-ớc đang quản lý 2.348.295 ha rừng và đất lâm nghiệp. Diện tích này ở 1.203 xã thuộc 146 huyện của 24 tỉnh, thành phố trực thuộc

Trung - ơng. Rừng cộng đồng chủ yếu là rừng tự nhiên phục hồi sau n-ơng rẫy, rừng thứ sinh nghèo kiệt. Còn theo tác giả Phạm Xuân Ph-ơng (2002, tr. 91), ở một số địa ph-ơng, cộng đồng đang quản lý những khu rừng có trữ l-ợng trung bình (từ 80 đến 120 m<sup>3</sup>) và rừng giàu (trên 120 m<sup>3</sup>). Tuy nhiên, các tác giả trên không bóc tách đ-ợc số l-ợng cụ thể của rừng cộng đồng truyền thống và rừng cộng đồng mới. Còn theo nhóm nghiên cứu Bùi Quốc Toàn, Elke Foerster, Nguyễn Văn Chiến, Thu Nhung Mlô, Ulrich Apel và V-ơng Xuân Tình (2004), Việt Nam còn khoảng 2,3 triệu ha rừng và đất rừng thuộc cấp xã quản lý. Loại đất này có thể dùng để giao cho cộng đồng - một đối t-ợng đ-ợc giao đất trong Luật đất đai sửa đổi năm 2003.

Trong các nghiên cứu về hiện trạng quản lý rừng cộng đồng ở Việt Nam, công cụ định vị đ-ợc dùng để đánh giá mức độ tham gia của cộng đồng trong các hệ thống quản lý rừng hiện tại. Công cụ định vị này đ-ợc Nhóm công tác quản lý rừng cộng đồng quốc gia xây dựng, bao gồm 5 mảng, biểu thị 5 yếu tố của quản lý rừng cộng đồng là: 1) Quyền sử dụng đất; 2) Lợi ích từ quản lý rừng; 3) Thực trạng tài nguyên rừng; 4) Tác động của Chính phủ đối với quản lý rừng có sự tham gia của ng-ời dân; và 5) Tổ chức cộng đồng trong quản lý rừng có sự tham gia. Sự tham gia của cộng đồng ở mỗi yếu tố đ-ợc đánh giá với 3 mức độ: định h-ớng cộng đồng mạnh, trung bình và yếu. Ví dụ, Bảo Huy và Trần Hữu Nghị nghiên cứu thực trạng quản lý rừng cộng đồng dân tộc Ê-đê ở Đăk Lăk và đã đ- a ra kết quả đánh giá dựa vào công cụ định vị. Công cụ định vị còn đ-ợc dùng để so sánh truyền thống quản lý rừng và sự thay đổi của nó đến nay (Bảo Huy, 2005).

Tuy ch- a chú trọng tìm hiểu về rừng cộng đồng với xoá đói, giảm nghèo, nh- ng có những tác giả đã l- u ý tới một số lợi ích của rừng cộng đồng. Theo Phạm Xuân Ph- ong (2002, tr. 105-106), sự h- ởng lợi từ rừng cộng đồng đ- ọc thể hiện qua việc mọi thành viên của cộng đồng có quyền tiếp cận để thu hái lâm sản phụ trong rừng, nh- rau quả, măng, nấm, cây thuốc, củi. Tại một số địa ph- ong, ng- ời dân trong cộng đồng đ- ọc khai thác lâm sản ngoài gỗ, song lại không đ- ọc đem bán. Có ý kiến cho rằng, những lợi ích này còn quá nhỏ bé, ch- a đủ sức thu hút sự quan tâm của các thành viên đối với rừng. Cộng đồng ch- a đ- ọc khai thác các sản phẩm có giá trị do họ quản lý, bảo vệ. Một số nơi cộng đồng đ- ọc giao đất lâm nghiệp, thành viên của cộng đồng còn có quyền khai thác đất canh tác. Tuy nhiên, việc khai thác này phải tuân theo những quy định của cộng đồng.

Để bổ khuyết cho các nghiên cứu định tính nh- trên, Nguyễn Quang Tân (2003) đã có một nghiên cứu định l- ợng về h- ởng lợi của một buôn ng- ời dân tộc Ê- đê ở tỉnh Đăk Lăk qua giao đất giao rừng theo nhóm hộ. Tuy nhiên, nghiên cứu này cũng không chú trọng tới vấn đề rừng cộng đồng với xoá đói giảm nghèo mà đ- ọc đặt trong bối cảnh tìm hiểu tác động của giao đất giao rừng ở tỉnh Đăk Lăk tới kinh tế hộ gia đình. Tác giả cho biết, lợi ích chủ yếu của việc nhận rừng của các nhóm hộ ở đây là mở rộng diện tích canh tác nông nghiệp. Do việc giao đất giao rừng của cộng đồng này chỉ cách thời điểm nghiên cứu khoảng 3 năm nên h- ởng lợi từ rừng cộng đồng còn ít ỏi.

Tác giả Hà Công Tuấn (2002, tr. 13-14) còn cho biết thêm, phần lớn rừng do cộng đồng quản lý đã đ- ọc bảo vệ tốt, không bị

chặt phá và tăng tr- ởng. Cùng với các biện pháp tích cực khác, cộng đồng đã góp phần làm cho độ che phủ của rừng gia tăng và qua đó, thu nhập của ng- ời dân đ- ọc nâng cao, góp phần xoá đói giảm nghèo. Đối với rừng và đất lâm nghiệp đ- ọc chính quyền địa ph- ong giao, cộng đồng có thể sử dụng đất có rừng ch- a khép tán và đất trống ch- a trồng rừng để canh tác nông nghiệp; đ- ọc các dự án đầu t- hỗ trợ vốn để sản xuất..., đ- ọc h- ởng theo cơ chế h- ởng lợi từ rừng do địa ph- ong ban hành thực hiện thí điểm. Cao Vĩnh Hải (2002, tr. 68) lại rút ra những - u điểm của rừng cộng đồng. Tuy tác giả không phân biệt rõ rừng cộng đồng ở đây là thuộc loại cộng đồng nào, song qua nội dung trình bày, có thể suy đoán đó là loại rừng cộng đồng mới, với các - u điểm nh- sau: 1) Việc lập hồ sơ lâm bạ, đo đạc ngoài thực địa đơn giản, tiết kiệm công sức và chi phí giao đất; 2) Dễ hỗ trợ, đổi công cho nhau trong quản lý, bảo vệ và chăm sóc rừng. Giảm thời gian đi kiểm tra, bảo vệ rừng; 3) Đảm bảo tính công bằng trong sử dụng đất canh tác nông nghiệp và các loại lâm sản phụ khác; 4) Rừng đ- ọc bảo vệ tốt hơn do cộng đồng dễ phát hiện các vụ vi phạm; và 5) Ngăn chặn đ- ọc tình trạng mua bán đất đai.

Nh- vậy, những nghiên cứu về rừng cộng đồng ở Việt Nam chủ yếu mới đề cập tới rừng cộng đồng truyền thống; còn loại rừng cộng đồng mới ch- a đ- ọc nghiên cứu sâu. Với loại rừng cộng đồng mới, các tác giả cũng chỉ tìm hiểu một số lợi ích đem lại cho cộng đồng mà ch- a có điều kiện nghiên cứu về mối quan hệ của nó tới xoá đói giảm nghèo, đặc biệt là ch- a có những nghiên cứu định l- ợng về vấn đề này.

Nếu không kể tới loại rừng ngập mặn ven biển (với diện tích không nhiều) thì ở

Việt Nam hiện nay, khu vực có rừng chủ yếu là ở vùng cao – nơi cư trú của 50/53 dân tộc thiểu số và người Kinh – dân tộc đa số. Mặt khác, loại rừng cộng đồng mới, nh- đã trình bày ở phần trên, chủ yếu có nguồn gốc từ loại rừng giao khoán cho cộng đồng khoán nuôi, bảo vệ hoặc loại rừng mà các địa phương thí điểm giao cho cộng đồng trong thời gian gần đây. Rừng này đa phần ở khu vực vùng sâu, vùng xa, vùng rẻo cao – nơi khó khăn về giao thông và dịch vụ. Bởi vậy, chủ nhân của loại rừng này cũng hầu hết là các dân tộc thiểu số thuộc đối tượng nghèo đói và ở Việt Nam, họ thường được hưởng chế độ - ưu đãi của Chính quyền trình 135.

Các dân tộc thiểu số, nhất là các dân tộc ở khu vực có loại rừng cộng đồng mới, là những người nghèo nhất ở Việt Nam hiện nay. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê năm 2006 về điều tra mức sống hộ gia đình, nơi có tỉ lệ hộ nghèo nhiều nhất vẫn là vùng cao, trong đó cao nhất là Tây Bắc (46,1%), Bắc Trung Bộ (29,4%) và Tây Nguyên (29,2%).

Đói nghèo của dân tộc thiểu số ở vùng cao Việt Nam trở nên hết biểu hiện ở *nghèo về lâm nghiệp thực*. Vẫn theo kết quả điều tra mức sống hộ gia đình của Tổng cục thống kê (2006, tr. 18), trong các năm 2003-2004, tỉ lệ hộ nghèo về lâm nghiệp thực, thực phẩm của các vùng chiếm tới gần 1/2 số hộ đói nghèo. Ví dụ: vùng Tây Bắc có 21,8% hộ thiếu lâm nghiệp thực; vùng Bắc Trung Bộ – 12,2%; vùng Tây Nguyên – 12,3%.

### **3. Vai trò của rừng cộng đồng mới với xóa đói giảm nghèo của các dân tộc thiểu số ở miền núi**

Nh- đã trình bày ở phần Tổng quan tài liệu, rừng cộng đồng mới của Việt Nam hiện nay chủ yếu có hai loại: loại khoán bảo vệ

rừng và loại nhận giao rừng qua thử nghiệm ở một số địa phương. Kể từ khi có Luật Đất đai sửa đổi (2003) và Luật bảo vệ và phát triển rừng (2004), việc giao rừng cho cộng đồng ch- a tiến triển hơn.

Vậy hai loại rừng cộng đồng nêu trên có gì khác nhau? Vai trò của mỗi loại rừng cộng đồng với xóa đói giảm nghèo của các dân tộc thiểu số ở miền núi nh- thế nào? Đó là những câu hỏi cần đ- ợc làm sáng tỏ.

#### **3.1. Rừng cộng đồng có nguồn gốc từ khoán bảo vệ**

Loại rừng cộng đồng này bắt đầu đ- ợc hình thành kể từ khi thực hiện Chính quyền trình 327 (năm 1992). Các cộng đồng nhận khoán chủ yếu là các tổ chức xã hội, nh- hợp tác xã, hội nông dân, hội cựu chiến binh... Tại một số nơi, về hình thức là giao khoán cho hộ gia đình, song thực chất lại do cộng đồng điều hành và quản lý. Lý do ở đây là bởi chủ rừng (các lâm trường hoặc ban quản lý rừng phòng hộ, rừng đặc dụng) không thể giao khoán cho cộng đồng, vì cộng đồng không có t- cách pháp nhân. Ví dụ, tại Thôn 2 thuộc xã Hiếu, huyện Kon Plong, tỉnh Kon Tum, Ban Quản lý rừng đầu nguồn Thạch Nham khoán bảo vệ rừng cho các hộ gia đình trong thôn, song diện tích nhận khoán của các hộ đều t- ợng đ- ợng nhau (khoảng trên d- ới 30 ha, tùy theo từng dải rừng). Điều đáng nói là việc bảo vệ và sử dụng các lâm sản ngoài gỗ lại thuộc về mọi người dân trong thôn.

Theo hợp đồng của người dân Thôn 2 nêu trên, lợi ích chủ yếu của cộng đồng là nhận đ- ợc 50.000 đồng/ha/năm từ tiền bảo vệ; ngoài ra, cộng đồng còn đ- ợc quyền khai thác một số loại lâm sản nh- củi, rau rừng... Trong trường hợp cộng đồng muốn khai thác gỗ để xây dựng nhà cửa hoặc làm

đồ gia dụng, phải đ-ợc sự nhất trí của chủ rừng. Về trách nhiệm, cộng đồng không đ-ợc chặt phá rừng; không đ-ợc chuyển đất rừng thành đất sản xuất nông nghiệp; không đ-ợc để ng-ời ngoài cộng đồng vào rừng khai thác gỗ; không đ-ợc săn bắn thú rừng trong sách cấm...

Tuy nhiên, trên thực tế, quyền lợi và nghĩa vụ của cộng đồng đều khác với quy định của hợp đồng đã nêu. Về quyền lợi, cán bộ các cấp và ng-ời dân đều cho rằng, công bảo vệ với giá 50.000 đồng/ha/năm là quá ít. Hơn nữa, cộng đồng và ng-ời dân còn cho biết, nhiều khi họ không đ-ợc nhận đủ số tiền này vì phải chi phí cho các khoản trung gian khác. Bù lại lợi ích ít ỏi này, các cộng đồng đã sử dụng sản phẩm rừng đ-ợc giao khoán nhiều hơn quy định. Mặc dù ng-ời nhận khoán không đ-ợc phép khai phá đất rừng thành đất nông nghiệp, song vẫn có tr-ờng hợp vi phạm. Trở lại ví dụ về Thôn 2 thuộc xã Hiếu, huyện Kon Plong, tỉnh Kon Tum: hầu nh- hộ gia đình nào cũng làm rẫy hoặc khai phá ruộng n-ớc trong khu rừng nhận khoán bảo vệ. Nếu hộ nào thiếu đất mà khu rừng của hộ đó đ-ợc giao bảo vệ không còn khả năng khai thác, họ có thể “xin” khai thác ở khu rừng của hộ khác. Việc phá rừng nhận khoán bảo vệ để làm rẫy còn đ-ợc thực hiện rất tinh vi. Theo thoả thuận, chủ rừng chấp nhận tình trạng canh tác trên rẫy cũ ở những khu rừng đ-ợc giao khoán. Lợi dụng quy định này, chủ rẫy đã phá rừng theo kiểu “lấn dần”, tức mỗi năm phá một ít để che mắt chủ rừng (V-ong Xuân Tình, 2004). Việc cấm săn bắn trong rừng cũng không đ-ợc thực hiện triệt để. Ng-ời dân ở Thôn 2 cho biết, thỉnh thoảng họ vẫn săn đ-ợc lợn rừng, nai, trăn... ở các khu rừng này. Vẫn theo quy định, ng-ời dân có quyền khai thác củi đun, song không đ-ợc khai thác củi để bán. Tuy nhiên, việc bán củi

đã diễn ra khá phổ biến. Vẫn trong tr-ờng hợp ở Thôn 2, khi làm việc tại thôn, chúng tôi quan sát đ-ợc rất nhiều bó củi đ-ợc bó gọn gàng, xếp trong nhà ng-ời dân để chờ có cơ hội là đem bán.

Bức xúc hơn cả vẫn là nạn mất gỗ trong rừng đ-ợc giao khoán bảo vệ. Đây là vấn đề rất nhạy cảm, và hầu nh- rất khó điều tra. Song khi thảo luận, lãnh đạo của ngành lâm nghiệp ở Trung -ong và địa ph-ơng đều khẳng định với chúng tôi: việc bị mất gỗ quý trong những cánh rừng giao khoán bảo vệ là điều không tránh khỏi. Nguyên nhân bị mất gỗ, có thể do tác trách của ng-ời nhận khoán, để lâm tặc vào rừng khai thác; mặt khác, có thể do chính ng-ời nhận khoán thông đồng với lâm tặc hoặc tự khai thác để bán. Nghiên cứu của V-ong Xuân Tình (2004) đã chỉ rõ, có tr-ờng hợp, những ng-ời dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên đã làm thuê cho lâm tặc để khai thác gỗ trái phép. Lợi ích thu đ-ợc từ khai thác gỗ trái phép quá lớn: một lao động ng-ời dân tộc thiểu số Tây Nguyên khai thác gỗ trái phép bằng công cụ thô sơ, mỗi tháng có thể thu nhập hàng tấn gạo - bằng thu nhập của 2 lao động trồng lúa trong 1 năm. Khi nghiên cứu thực địa tại các tỉnh Tây Nguyên, cán bộ và ng-ời dân ở đây đều khẳng định, những cánh rừng giao khoán bảo vệ cho cả hộ gia đình và cộng đồng hầu hết đã bị “rút ruột”, tức các loại gỗ có giá trị đã bị khai thác hết. Phòng vấn ng-ời nhận rừng ở Thôn 2 thuộc xã Hiếu, huyện Kon Plong, tỉnh Kon Tum đ-ợc biết, rừng của họ chỉ còn loại gỗ từ nhóm 5 đến nhóm 8 (loại gỗ tạp) mà thôi. Một lãnh đạo của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Gia Lai bình luận: “Việc khoán bảo vệ rừng có sự khó khăn về vấn đề pháp lý: đó là khó kiểm tra, kiểm soát và không phạt đ-ợc dân nếu họ vi phạm”.

Vậy rừng cộng đồng có nguồn gốc từ nhận khoán bảo vệ của các chủ rừng có vai trò như thế nào trong xóa đói giảm nghèo của c- dân vùng cao? Những trình bày trên đây cho thấy, loại rừng này đã cho ng-ời dân một khoản thu nhập từ tiền bảo vệ. Với các lợi ích khác như đất canh tác, lâm sản ngoài gỗ và gỗ, việc định l-ợng trong nghiên cứu ch- a thực hiện đ-ợc. Tuy nhiên cần nhận thấy, trong môi tr-ờng tự nhiên của c- dân vùng này, không phải chỉ khi nhận rừng cộng đồng, họ mới có thể khai thác đ-ợc gỗ và lâm sản ngoài gỗ. Cho đến nay, các chủ rừng đều phải thừa nhận tập quán của c- dân địa ph-ơng trong khai thác lâm sản ngoài gỗ và khai thác gỗ làm đồ gia dụng. Ng-ời dân địa ph-ơng vẫn có quyền tiếp cận mở (opened access) trong khai thác các sản phẩm rừng nêu trên tại các khu rừng do cơ quan nhà n-ớc quản lý. Lãnh đạo lâm tr-ờng Sơ Pài ở huyện Kbang, tỉnh Gia Lai cho biết: ng-ời dân không thể tuân thủ theo quy trình với 8 thứ giấy tờ để xin đ-ợc gỗ làm nhà theo Quyết định 134 của Thủ t-ớng Chính phủ, mà họ th-ờng chỉ báo cho lâm tr-ờng rồi vào rừng khai thác (V-ơng Xuân Tình, 2004). Tóm lại, nếu không nhận rừng cộng đồng, c- dân địa ph-ơng vẫn có khả năng khai thác gỗ và lâm sản ngoài gỗ. Còn với đất canh tác, nhiều nơi chủ rừng vẫn phải chấp nhận thế “da báo” – tức chấp nhận canh tác n-ơng rẫy của ng-ời dân trong khu rừng mà chủ rừng quản lý.

### **3.2. Rừng cộng đồng có nguồn gốc từ giao đất, giao rừng**

Luật đất đai sửa đổi năm 2003 và Luật bảo vệ và phát triển rừng năm 2004 đã coi cộng đồng làng là đối t-ợng đ-ợc giao đất, giao rừng. Tuy nhiên tr-ớc đó, một số địa

ph-ơng trong n-ớc đã tiến hành giao thử nghiệm cho cộng đồng (làng hoặc nhóm hộ gia đình). Có thể xem đây là loại rừng cộng đồng có nguồn gốc từ giao đất giao rừng, bởi từ khi có Luật đất đai sửa đổi năm 2003 và Luật bảo vệ và phát triển rừng năm 2004, hầu nh- ch- a có nhiều tiến triển về giao đất giao rừng cho cộng đồng. Mặt khác, nếu có tiến hành thì thời gian cũng quá ngắn, ch- a đủ điều kiện đánh giá. Để xem xét vấn đề có liên quan, tr-ớc hết cần phân tích về bối cảnh, bản chất và quá trình thử nghiệm giao đất giao rừng cho cộng đồng ở các địa ph-ơng.

Việc giao rừng cho cộng đồng tr-ớc khi có Luật đất đai sửa đổi năm 2003 và Luật bảo vệ và phát triển rừng năm 2004 đã diễn ra ở một số tỉnh như Đăk Lăk, Thừa Thiên - Huế, Sơn La... Tuy nhiên, mỗi nơi tiến hành theo một ph-ơng thức riêng. Nếu nh- ở các tỉnh Đăk Lăk hay Sơn La, cộng đồng nhận đất đ-ợc trao cả giấy chứng nhận sử dụng đất thì ở tỉnh Thừa Thiên - Huế mới chỉ tiến hành tạm giao. Số l-ợng tạm giao cho cộng đồng tại Thừa Thiên - Huế cũng còn rất ít – chỉ có 1.169 ha. Về quyền lợi, tỉnh Thừa Thiên - Huế chủ yếu áp dụng h-ớng dẫn của Quyết định 178/2001/QĐ-TTg của Thủ t-ớng Chính phủ<sup>1</sup>, song cũng cho phép trong 5 năm đầu, cộng đồng có thể khai thác gỗ để giải quyết những nhu cầu cần thiết (Trần Hữu Banh, 2004).

Với các địa ph-ơng cấp giấy chứng nhận sử dụng đất cho cộng đồng, việc h-ởng lợi của cộng đồng rõ ràng hơn. Ví dụ, tại Đăk Lăk, cộng đồng nhận rừng đ-ợc quyền sử dụng rừng trong vòng 50 năm và họ có thể đ-ợc gia hạn cho một chu kỳ 50 năm

<sup>1</sup> Theo Quyết định này, khi khai thác lâm sản ngoài gỗ, ng-ời dân đ-ợc h-ởng 1,5 - 2% giá trị lâm sản khai thác, sau khi đã nộp thuế.

nữa. Ng- ời nhận rừng có 5 quyền nh- Luật đất đai quy định. Thêm nữa, cộng đồng nhận rừng đ- ợc quyền khai thác các lâm sản ngoài gỗ không thuộc quy định cấm của Nhà n- ớc; có thể đ- ợc phép chuyển đổi 5-10% diện tích đất rừng thành đất nông nghiệp để sản xuất l- ợng thực hoặc cây ngắn ngày, phục vụ cho lợi ích tr- ớc mắt. Ngoài ra, những hộ có nhu cầu sửa chữa nhà cửa sẽ đ- ợc phép khai thác 10m<sup>3</sup> gỗ/hộ trong một chu kỳ 20 năm. Tại tỉnh Gia Lai, việc giao rừng cho hộ gia đình và cộng đồng cũng đã hoàn thành thủ tục. Theo quy định của UBND tỉnh Gia Lai (Số 106/2003/QĐ-UB), ngoài việc đ- ợc h- ưởng lợi theo Quyết định 178 của Thủ t- ướng Chính phủ đã ban hành, ng- ời nhận rừng còn đ- ợc khai thác gỗ với giá trị không quá 50.000 đồng/ha/năm; trong tr- ờng hợp rừng nghèo không khai thác đ- ợc thì tỉnh hỗ trợ kinh phí quản lý bảo vệ rừng với mức 50.000 đồng/ha/năm, và việc hỗ trợ đó không quá 5 năm.

Cho đến nay, việc đánh giá tác động của giao đất giao rừng cho cộng đồng, đặc biệt là tác động tới xóa đói giảm nghèo vẫn còn hạn chế. Sự hạn chế đó có phần từ những khó khăn do điều kiện hay ph- ơng pháp đánh giá, nh- ng mặt khác còn bởi việc giao đất giao rừng cho cộng đồng diễn ra ch- a lâu. Có những địa ph- ơng nh- tỉnh Đắk Lắk đã tổ chức đánh giá, dựa trên sự giúp đỡ kỹ thuật của các tổ chức quốc tế, song khi thực hiện đánh giá đó, việc giao đất giao rừng cho cộng đồng mới diễn ra đ- ợc 3 năm. Với thời gian ấy, để xác định hiệu quả của giao đất giao rừng cho cộng đồng là công việc khó khăn.

Lợi ích của cộng đồng khi nhận giao đất giao rừng, về cơ bản vẫn là khai thác đất canh tác nông nghiệp và gỗ. Theo Trần Ngọc

Thanh, tại tỉnh Đắk Lắk, sau khi tiến hành giao đất, giao rừng, ng- ời dân địa ph- ơng tiếp tục khai thác gỗ cho nhu cầu gia dụng cũng nh- phát rừng làm rẫy. Nghiên cứu tại buôn Chàm B (huyện Krông Bông), tác giả cho biết: có 69% số hộ gia đình ở buôn này phát rừng làm rẫy trong khu rừng đã giao (Trần Ngọc Thanh, 2003).

Cùng nghiên cứu về lợi ích của cộng đồng sau giao đất giao rừng tại Đắk Lắk, Nguyễn Quang Tân (2003) còn cho biết rõ hơn: Diện tích rẫy mới phát sau giao đất giao rừng ở buôn đ- ợc nghiên cứu dao động từ 0,3 – 3 ha/hộ. Tính trong thời gian 4 mùa phát rẫy (từ năm 1999 đến năm 2002), một hộ trung bình phát khoảng 1,27 ha rẫy trong khu rừng đ- ợc giao và diện tích trung bình một mảnh là 0,68 ha. Kết quả nghiên cứu còn cho thấy trong từng buôn cũng có sự khác biệt đáng kể về mức độ h- ưởng lợi từ rừng cộng đồng. Nghiên cứu chỉ ra rằng nhân tố chính có ảnh h- ưởng tới sự khác biệt này là quyền lực. Bên cạnh đó, những hộ giàu có cũng h- ưởng lợi nhiều hơn so với các hộ nghèo.

Ngoài đất nông nghiệp, có nơi nh- tại Thôn 6 (xã Đắk Rtih, huyện Đắk Rlấp, tỉnh Đắk Nông), ng- ời dân còn khai phá đất rừng đ- ợc giao ở ven trục đ- ờng 14B để làm nhà. Nghiên cứu điền dã của tác giả vào năm 2003 và 2005 cho thấy: Có hộ chặt tới hàng ngàn m<sup>2</sup> rừng để làm nhà và v- ờn. Cũng tại địa ph- ơng này, có một nhóm hộ nhận rừng còn bán đ- ợc củi (do tỉa th- a cây – theo hoạt động của Dự án lâm nghiệp xã hội của tr- ờng Đại học Tây Nguyên), với mức từ 2 đến 3 triệu đồng/hộ.

Lợi ích khai phá đất nông nghiệp từ rừng cộng đồng cũng khác nhau. Sự khác nhau đó phụ thuộc vào điều kiện đất đai và

khả năng bảo vệ rừng của từng địa phương. Tại Thôn 6 nêu trên, việc phá rừng làm rẫy trong khu rừng giao cho cộng đồng ít xảy ra, bởi đất ở đây không phù hợp để làm rẫy lúa; bởi người dân Thôn 6 còn có quỹ đất để khai phá đất canh tác và việc quản lý của kiểm lâm tại khu vực này có hiệu quả.

Nghiên cứu trên đây cũng phù hợp với kết quả điều tra sâu tại 4 làng của Dự án RETA 6115. Theo kết quả của điều tra này, có đến 98% người Kinh ở làng Thủy Yên Thượng (tỉnh Thừa Thiên – Huế), 75,5% người Thái ở Mường Pồn (tỉnh Điện Biên) và 72% người Mông ở Thôn 6 (tỉnh Đắk Nông) trả lời: từ khi có Dự án lâm nghiệp cộng đồng đến nay (năm 2005), họ không hoặc hầu như không có thu nhập gì từ Dự án (Tài liệu của Dự án RETA 6115).

Rõ ràng, lợi ích thu nhập từ rừng cộng đồng của người dân là rất hạn chế. Điều này còn liên quan với phân tích ở phần trên: Do các chủ rừng phải chấp nhận luật tục của người dân địa phương trong khai thác gỗ, khai phá đất canh tác và khai thác lâm sản ngoài gỗ trong những khu rừng mà họ quản lý nên ý nghĩa của rừng cộng đồng đối với đời sống của người dân còn mờ nhạt. Nói cách khác, không có rừng cộng đồng, người dân ở đây vẫn có khả năng tiếp cận với nguồn rừng do Nhà nước quản lý để khai phá đất canh tác và sản phẩm rừng. Mặt khác, rừng giao cho cộng đồng đều là rừng nghèo. Phỏng vấn người dân ở Thôn 6 và Buôn Chàm B, được biết: hầu như họ không khai thác được gỗ làm nhà và rất ít khai thác được lâm sản ngoài gỗ ở rừng cộng đồng.

Một số lợi ích mà người dân thu được từ rừng cộng đồng lại mâu thuẫn với bảo vệ rừng. Trong đợt điều tra thực địa tại Tây Nguyên vào tháng 8 năm 2005, được biết: về

ơ bản, nạn chặt phá cây ở rừng cộng đồng vẫn tiếp diễn. Có nơi xảy ra khá trầm trọng như buôn Chàm B. Tại đây, ngay sau khi giao rừng cho các nhóm hộ, không chỉ có các hộ được giao rừng mà cả người ngoài cũng vào khu rừng đó chặt phá để lấy gỗ và khai thác đất nông nghiệp. Hiện tại, các nhóm được giao rừng hầu như không còn trông coi, bảo vệ diện tích rừng được giao và mọi người đều tự do vào khu vực này khai thác lâm thổ sản. Các khu vực có thể sử dụng làm đất nông nghiệp, hầu như đã bị khai thác hết. Có thể nói, việc giao rừng cho cộng đồng tại buôn Chàm B đã bị thất bại.

So với buôn Chàm B, rừng được giao cho các nhóm hộ thuộc dân tộc Mông tại Thôn 6 được bảo vệ tốt hơn, tuy trong những năm qua, vẫn có hàng chục ha bị chặt phá để làm nhà và làm vườn và còn xảy ra tình trạng tranh chấp đất rừng giữa Thôn 6 và Thôn 5 trên đất được giao. Có thể xem kết quả giao đất giao rừng cho cộng đồng tại Thôn 6 là thành công hơn cả so với các điểm giao đất giao rừng cho cộng đồng thuộc các tỉnh Đắk Lắk và Đắk Nông. Lý do chính dẫn tới thành công là sau khi nhận rừng, Thôn 6 luôn được Trường Đại học Tây Nguyên, tỉnh Đắk Lắk (cũ) và nay là tỉnh Đắk Nông đầu tư để làm thí điểm cho khoanh nuôi, trồng rừng và bảo vệ rừng trên diện tích được giao. Tuy lợi ích vật chất thu được từ các dự án chưa nhiều, song qua đó, người dân có điều kiện để nâng cao tri thức về khuyến nông, khuyến lâm, nâng cao ý thức trong bảo vệ rừng.

## 4. Kết luận và khuyến nghị

### 4.1. Kết luận

Rừng cộng đồng mới ở Việt Nam hiện nay có nguồn gốc chủ yếu từ khoán bảo vệ và giao đất giao rừng. Cộng đồng quản lý

rừng có thể là làng, có thể là nhóm hộ gia đình. Có nơi, trên danh nghĩa là giao cho hộ gia đình, song thực chất việc bảo vệ và hưởng lợi lại do cộng đồng chi phối. Với loại rừng có nguồn gốc từ khoán bảo vệ, việc hưởng lợi của cộng đồng trên danh nghĩa là được hưởng công khoán 50.000 đồng/ha/năm, song thực chất, cộng đồng còn có lợi ích từ khai thác đất canh tác, từ bán củi và thậm chí bán cả gỗ. Với loại rừng giao cho cộng đồng, mới chỉ được thử nghiệm tại một số địa phương trong khoảng thời gian ngắn và hầu hết đều là rừng nghèo. Lợi ích mà cộng đồng nhận rừng chủ yếu vẫn là khai phá đất canh tác và thu hái một số lâm sản ngoài gỗ. Có nơi, rừng cộng đồng bị tàn phá nghiêm trọng và trên thực tế, cộng đồng đã không còn vai trò quản lý. Luật đất đai sửa đổi năm 2003 và Luật bảo vệ và phát triển rừng năm 2004 đã quy định cộng đồng là đối tượng được giao đất, giao rừng, song luật này còn chưa được triển khai rộng rãi.

Rừng cộng đồng mới, trên thực tế chỉ có ý nghĩa góp phần giảm nghèo cho người dân. Những lợi ích mà nó mang lại cũng chủ yếu hỗ trợ cho cuộc sống thiếu thốn của người dân vùng núi. Có nơi người dân chưa thấy hết giá trị của rừng cộng đồng còn bởi họ vẫn có điều kiện khai thác ở những cánh rừng do Nhà nước quản lý.

#### **4.2. Khuyến nghị**

Để nâng cao hiệu quả của rừng cộng đồng, nhất là hiệu quả của loại rừng này trong xoá đói giảm nghèo của các dân tộc thiểu số ở vùng núi Việt Nam, chúng tôi đề xuất một số khuyến nghị như sau:

1) Về khuôn khổ pháp lý liên quan đến giao rừng cho cộng đồng, hiện vẫn còn vấn đề cần tiếp tục giải quyết. Theo Điều 29 của Luật bảo vệ và phát triển rừng năm 2004,

điều kiện giao rừng cho cộng đồng dân cư thôn được quy định: “Cộng đồng dân cư thôn có cùng phong tục, tập quán, có truyền thống gắn bó cộng đồng với rừng về sản xuất, đời sống, văn hoá, tín ngưỡng; có khả năng quản lý rừng; có nhu cầu và đơn xin giao rừng” (Vụ Công tác lập pháp, 2005, tr. 114). Điều kiện giao rừng cộng đồng như trên sẽ có những điểm chưa phù hợp với thực tế, đó là: 1) Với những địa phương đã thử nghiệm giao rừng cộng đồng cho nhóm hộ gia đình như các tỉnh Đắk Lắk hoặc Đắk Nông, sẽ bị trái với quy định này; và 2) Quy định này sẽ khó thực hiện với những thôn bản có các dân tộc sống xen ghép, nếu họ có nhu cầu nhận giao rừng cộng đồng. Bởi thế, nên điều chỉnh khái niệm về cộng đồng để phù hợp với bối cảnh mới. Có thể xác định, cộng đồng được giao đất là thôn bản hoặc nhóm hộ gia đình, có nhu cầu được giao và có khả năng quản lý rừng cộng đồng.

2) Khi triển khai giao khoán bảo vệ rừng hoặc giao rừng cho cộng đồng cần hết sức linh hoạt: Tùy theo điều kiện từng nơi, có thể giao cho làng, cho nhóm hộ hoặc giao theo hình thức “cộng đồng quản lý, hộ gia đình sử dụng”. Hình thức “cộng đồng quản lý, hộ gia đình sử dụng” đã tồn tại từ lâu đời trong các dân tộc thiểu số ở Việt Nam. Điều đó có nghĩa: Cộng đồng có quy định chung về khai thác, bảo vệ và hưởng lợi; còn các hộ gia đình hoặc cá nhân có quyền đầu tư (canh tác nông nghiệp) hoặc khai thác sản phẩm rừng, nhưng không được trái với quy định của cộng đồng. Hình thức này sẽ phát huy sức mạnh của cả cộng đồng và cá nhân. Nếu vận dụng vào loại rừng cộng đồng mới, có thể triển khai như sau: Cộng đồng đứng ra nhận khoán bảo vệ hoặc giao rừng, sau đó tùy theo điều kiện cụ thể lại giao cho các hộ gia đình sử dụng. Về hưởng lợi, hộ gia đình có thể

h- ởng “phần cứng” nh- gỗ, tiên công chăm sóc bảo vệ, đất canh tác nông nghiệp; còn “phần mềm” nh- lâm sản ngoài gỗ là thuộc về cộng đồng. Về bảo vệ, mọi thành viên phải tuân theo quy định của cộng đồng và đều có trách nhiệm chung.

3) Cần tăng c- ởng lợi ích của cộng đồng, kể cả trong khoán bảo vệ hoặc giao rừng. Chủ nhân của rừng cộng đồng đều là c- dân nghèo, và hiện nay, họ cần nhiều lợi ích tr- ớc mắt. Bởi vậy, phải chú trọng những nhu cầu thiết thực của họ, đặc biệt là về ăn, ở, mặc, chữa bệnh, học hành. Để tăng c- ởng lợi ích của rừng cộng đồng, tr- ớc hết cần giúp ng- ời dân giải quyết các nhu cầu này. Bởi vậy, phải giao cả rừng giàu cho cộng đồng, để cộng đồng đ- ợc h- ởng lợi từ sản phẩm rừng hàng năm; phải chú trọng đầu t- cho rừng cộng đồng sau khi giao, nh- cung cấp vốn và kỹ thuật để cộng đồng có thể thực hiện nông-lâm kết hợp, phát triển nguồn rừng bằng trồng rừng hoặc khoanh nuôi bảo vệ.

4) Cần -u tiên giao rừng cho cộng đồng và hạn chế dần hình thức khoán bảo vệ rừng. Việc khoán bảo vệ rừng, thực chất cộng đồng chỉ là ng- ời làm thuê cho chủ rừng, thời gian nhận khoán cũng không quá 5 năm nên trách nhiệm, ý thức bảo vệ rừng của ng- ời dân bị hạn chế. Bởi vậy, nên chuyển kinh phí khoán bảo vệ rừng sang giao rừng; dùng kinh phí này để hỗ trợ cho hộ gia đình hoặc cộng đồng bảo vệ hay trồng rừng ở diện tích rừng mà họ đ- ợc giao, đặc biệt là với loại rừng nghèo hoặc đất trống đồi trọc.

5) Cần có cơ chế kiểm tra và giám sát việc khoán bảo vệ hoặc giao rừng cho cộng đồng. Nếu nơi nào không có hiệu quả, phải

xem xét nguyên nhân để xử lý, trong đó nếu thấy hình thức giao cho cộng đồng không phù hợp thì chuyển sang giao cho hộ gia đình và cá nhân. Kinh nghiệm chỉ ra rằng, không phải bất cứ nơi nào giao cho cộng đồng cũng phù hợp, nhất là nơi có nhiều dân tộc cùng sinh sống và kinh tế thị tr- ởng phát triển.

### Tài liệu tham khảo

1. Trần Hữu Banh (2004), *Báo cáo đánh giá hoạt động quản lý rừng dựa vào cộng đồng trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế trong thời gian qua*, Tài liệu hội thảo “Đào tạo lâm nghiệp cộng đồng”, Pleiku 14-16/10/2004.

2. Nguyễn Từ Chi (1996), “Xung quanh các hình thức khai thác ruộng lang”, trong: *Góp phần nghiên cứu văn hoá và tộc ng- ời*, Nxb Văn hoá thông tin, *Tạp chí Văn hoá nghệ thuật*, Hà Nội, tr. 61-86.

3. Nguyễn Sinh Cúc (2003), *Nông nghiệp, nông thôn Việt Nam thời kỳ đổi mới (1986-2002)*, Nxb Thống kê, Hà Nội.

4. Bế Viết Đăng, Nguyễn Khắc Tụng, Nông Trung (1971), *Ng- ời Dao ở Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

5. Mạc Đ- ờng (1962), “Xã hội và ruộng đất ở vùng M- ờng tr- ớc Cách mạng tháng 8”, *Nghiên cứu Lịch sử*, Số 37, tháng 4, tr. 49-56 và Số 38, tháng 5, tr. 38-44.

6. Lê Sĩ Giáo (2000), “Tập quán truyền thống về sử dụng đất tự nhiên của một số tộc ng- ời thiểu số ở miền núi phía Bắc Việt Nam”, trong: *Luật tục và phát triển nông thôn hiện nay ở Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 324-342.

7. Phạm Quang Hoan (1994), “Vai trò của các thiết chế xã hội truyền thống trong việc quản lý nguồn tài nguyên cộng đồng của ng- ời Hmông”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 2, tr. 32-44.
8. Phạm Quang Hoan, Hùng Đình Quý (Chủ biên) (1998), *Ng- ời Dao ở Hà Giang*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
9. L- u Hùng (1994), *Buôn làng cổ truyền xứ Th- ợng*, Nxb Văn hoá dân tộc, Hà Nội.
10. Bảo Huy (2005), *Xây dựng mô hình quản lý rừng và đất rừng dựa vào cộng đồng dân tộc thiểu số Jrai và Bahnar, tỉnh Gia Lai*, Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Gia Lai, Tr- ờng Đại học Tây Nguyên, Báo cáo.
11. MARD (2001), *Five million hectare reforestation program partnership: Synthesis report*.
12. Nhóm hành động chống đói nghèo (2003), *Đánh giá nghèo có sự tham gia của cộng đồng tại Nghệ An*, Nxb Lao động- xã hội, Hà Nội.
13. Quách Thị Oanh (2003), “□nh h- ớng của thiết chế xã hội truyền thống tới h- ớng dụng đất hiện nay ở ng- ời M- ờng (Nghiên cứu tại xóm Dẹ 1 xã Văn Miếu - Thanh Sơn - Phú Thọ)”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 4.
14. Pham Xuan Phuong (2003), “Survey Report on Allocation of Existing Forest and Benefit Sharing Policy in Son La Province”, *Proceedings of the National Workshop on Allocation and Management of Natural Forest in Community Forestry*, Ha Noi, tr. 73-82.
15. Rob Swinkels and Carrie Turk (2004), *Poverty and Remote areas: evidence from new data and questions for the future*, Background paper for the PAC conference, 24-26 November, 2004.
16. Schlager, E. and Ostrom, E. (1992), *Property right regime and natural resources: A conceptual analysis*, *Land Economic* 68, tr. 149-262.
17. Nguyễn Quang Tân (2003), “Ng- ời dân địa ph- ơng h- ớng lợi nh- ế nào từ ch- ơng trình giao rừng tự nhiên? (Nghiên cứu tại tỉnh Đăk Lăk)”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 4.
19. Nguyễn Ngọc Thanh (1999), “Tổ chức làng bản”, trong: *Văn hoá ng- ời Dao ở Hà Giang*, Nxb Văn hoá dân tộc, Hà Nội, tr. 150-178.
20. Nguyễn Ngọc Thanh (2002), “Những quy - ớc của ng- ời Hmông”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 6, tr. 3-9.
21. Tran Ngoc Thanh (2003), “Does Devolution Really Influence Local Forest Institutions? Two Case Studies in the Central Highlands of Vietnam”, *Anthropology Review*, No. 4.
22. Ngô Đức Thịnh (1977), “Các quan hệ sở hữu đất đai của làng xã ở Quảng Bình”, trong: *Nông thôn Việt Nam trong lịch sử*, Tập I, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 387-400.
23. Thomas Sikor và Dao Minh Truong (2001), “Chính sách nông nghiệp và những thay đổi sử dụng đất ở các bản ng- ời Thái đen tại miền Bắc Việt Nam (1952-1957)”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 6, tr. 36-47.

24. V-ong Xuân Tình (1993), “Sự phát triển kinh tế hộ gia đình ở một huyện (vùng thấp, biên giới)”, trong: Viện Dân tộc học, “*Những biến đổi về kinh tế-xã hội ở các tỉnh miền núi phía Bắc*”, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 175-196.

25. Vương Xuân Tình and Peter Hjamdah (1997), *A study of Hmong and Dao Land Management and Land Tenure in Nam Ty Commune, Hoang Su Phi District, Ha Giang Province*, SIDA, Report.

26. V-ong Xuân Tình (2000), “Luật tục của các dân tộc Tày-Nùng với vấn đề quản lý xã hội và nguồn tài nguyên”, trong: “*Luật tục và phát triển nông thôn hiện nay ở Việt Nam*”, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 370-411.

27. V-ong Xuân Tình (2004), *Đánh giá các bên có liên quan và bị tác động của hoạt động khai thác trái phép và lâm nghiệp không bền vững*, WWF, Report.

28. V-ong Xuân Tình (2005), “Nguồn thức ăn từ thiên nhiên và quản lý cộng đồng (Trong bối cảnh xoá đói giảm nghèo của c-dân tại chỗ Tây Nguyên)”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 5.

29. Bùi Quốc Toàn, Elke Foerster, Nguyễn Văn Chiến, Thu Nhung Mlô, Ulrich Apel và V-ong Xuân Tình (2004), *Customary land tenure Vietnam*, WB, report.

30. Phạm Công Trí (2002), *Phân tích vai trò của lâm sản ngoài gỗ trong đời sống cộng đồng dân tộc thiểu số Ê-đê tại huyện Krông Bông tỉnh Đắk Lắk*, Luận án Thạc sĩ khoa học Lâm nghiệp, chuyên ngành Lâm sinh, Tr-ờng Đại học Lâm nghiệp.

31. Cẩm Trọng (1978), *Ng-ời Thái ở Tây Bắc Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

32. Trần Đăng Tuấn (2003), “Chia đất cho con trong gia đình ng-ời M-ờng (Tr-ờng hợp ở xóm Xè II, xã Văn Miếu, huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ)”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 4, tr. 68-74.

33. Viện Dân tộc học (1978), *Các dân tộc ít ng-ời ở Việt Nam (Các tỉnh phía Bắc)*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

34. Viện Dân tộc học (1984), *Các dân tộc ít ng-ời ở Việt Nam (Các tỉnh phía Nam)*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

35. Vụ Công tác lập pháp (2005), *Những nội dung cơ bản của Luật bảo vệ và phát triển rừng năm 2004*, Nxb T- Pháp, Hà Nội.

36. William D. Sunderlin và Huỳnh Thu Ba (2005), *Giảm nghèo và rừng ở Việt Nam*, CIFOR.

37. La Công □ (2001), “Một số vấn đề về quan hệ đất đai ở Bắc Kạn sau Khoản 10”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 6, tr. 23-28.